

Số: 34 /2018/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 08 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Đề án xóa phòng học tạm, phòng học mượn
giai đoạn 2019-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 9**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;
Căn cứ Luật giáo dục ngày 14/6/2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;*

*Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính
phủ phê duyệt đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non
và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025;*

*Xét Tờ trình số 5173/TTr-UBND, ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh về việc đề
nghị ban hành nghị quyết thông qua Đề án xóa phòng học tạm, phòng học mượn
giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; báo cáo thẩm tra của Ban văn
hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Đề án xóa phòng học tạm, phòng học mượn giai đoạn 2019-2021 với những nội dung cơ bản sau:

1. Mục tiêu:

- Tập trung ưu tiên xóa phòng học tạm, phòng học mượn giai đoạn 2019-2021, đáp ứng cơ sở vật chất phục vụ dạy và học.

- Huy động các nguồn vốn để xóa phòng học tạm, phòng học mượn; bổ sung phòng học đáp ứng mở rộng quy mô dạy học 2 buổi/ngày.

- Làm cơ sở để các ngành, các cấp huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư xây dựng xóa phòng học tạm, phòng học mượn giai đoạn 2019-2021 và những năm tiếp theo.

2. Tổng số phòng học đầu tư xây dựng: 390 phòng (*Mầm non: 202 phòng; Tiểu học 125 phòng; THCS: 37 phòng; THPT: 26 phòng*).

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

3. Nguồn kinh phí để thực hiện đề án bao gồm:

- Nguồn kinh phí ngân sách Trung ương: chiếm tỷ lệ 43,7%;
- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB ngân sách tỉnh: chiếm tỷ lệ 39,41%;
- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB ngân sách huyện: chiếm tỷ lệ 14,07%;
- Nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác: chiếm tỷ lệ 2,82%.

(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)

4. Thời gian thực hiện đề án và phân kỳ đầu tư: Từ năm 2019 - 2021 và thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công. Hàng năm, căn cứ lộ trình để bố trí đủ kinh phí thực hiện, đồng thời huy động các nguồn lực hợp pháp khác để bổ sung nguồn vốn đẩy nhanh tiến độ và thời gian thực hiện đề án.

(Chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm)

Điều 2.

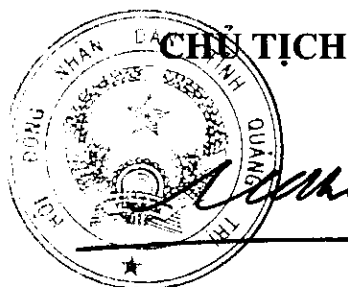
1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VII, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VPQH, VPCTN, VPCP;
- Các Bộ: GDĐT, Tài chính, KHĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản thuộc Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, TAND, VKSND tỉnh;
- VPTU, VPHĐND, VPUBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND cấp huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Trung tâm công báo;
- Lưu: VT, VHXH.



Nguyễn Văn Hùng



Phụ lục 01: TỔNG HỢP SỐ PHÒNG HỌC TẠM, PHÒNG HỌC MƯỢN ĐẦU TƯ HÀNG NĂM
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34 /2018/NQ-HĐND, ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Phòng

STT	Tên huyện/TX/TP	Nhu cầu Xóa phòng học bán kiên cố xuống cấp nặng, tạm, mượn	Số phòng đầu tư xây dựng hàng năm		
			Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
I	MÀM NON	202	63	69	70
1	Huyện Triệu Phong	26	8	9	9
2	Huyện Cam Lộ	23	7	8	8
3	Huyện Đakrông	23	7	8	8
4	TP Đông Hà	8	2	3	3
5	Huyện Gio Linh	23	7	8	8
6	Huyện Hải Lăng	42	14	14	14
7	Huyện Hướng Hóa	32	10	11	11
8	TX Quảng Trị	0	0	0	0
9	Huyện Vĩnh Linh	25	8	8	9
II	TIỂU HỌC	125	39	42	44
1	Huyện Triệu Phong	20	6	7	7
2	Huyện Cam Lộ	19	6	6	7
3	Huyện Đakrông	39	13	13	13
4	TP Đông Hà	4	1	1	2
5	Huyện Gio Linh	5	1	2	2
6	Huyện Hải Lăng	0	0	0	0

STT	Tên huyện/TX/TP	Nhu cầu Xóa phòng học bán kiên cố xuống cấp nặng, tạm, mượn	Số phòng đầu tư xây dựng hàng năm		
			Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
7	Huyện Hướng Hóa	27	9	9	9
8	TX Quảng Trị	0	0	0	0
9	Huyện Vĩnh Linh	11	3	4	4
III	THCS	37	12	12	13
1	Huyện Triệu Phong	21	7	7	7
2	Huyện Cam Lộ	0	0	0	0
3	Huyện Đakrông	2		1	1
4	TP Đông Hà	0	0	0	0
5	Huyện Gio Linh	0	0	0	0
6	Huyện Hải Lăng	4	1	1	2
7	Huyện Hướng Hóa	9	3	3	3
8	TX Quảng Trị	0	0	0	0
9	Huyện Vĩnh Linh	1	1	0	0
IV	THPT	26	8	9	9
	Tổng cộng	390	122	132	136

Phục lục 02: **KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÒNG HỌC TẠM, PHÒNG HỌC MƯỢN HÀNG NĂM GIAI ĐOẠN 2019-2021**
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số **34** /2018/NQ-HĐND, ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh)



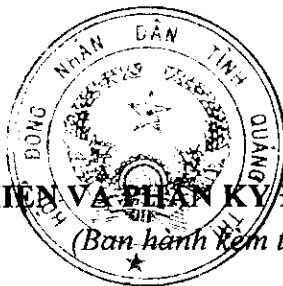
Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên huyện/TX/TP	Tổng cộng	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng hàng năm			
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác
A	Năm 2019	61.033	26.672	24.053	8.586	1.722
I	MÀM NON	31.517	13.772	12.420	4.435	890
1	Huyện Triệu Phong	4.002	1.749	1.577	563	113
2	Huyện Cam Lộ	3.502	1.530	1.380	493	99
3	Huyện Đakrông	3.502	1.530	1.380	493	99
4	TP Đông Hà	1.000	437	394	141	28
5	Huyện Gio Linh	3.502	1.530	1.380	493	99
6	Huyện Hải Lăng	7.004	3.061	2.760	985	198
7	Huyện Hướng Hóa	5.003	2.186	1.972	704	141
8	TX Quảng Trị	0	0	0	0	0
9	Huyện Vĩnh Linh	4.002	1.749	1.577	563	113
II	TIỂU HỌC	19.510	8.527	7.689	2.744	550
1	Huyện Triệu Phong	3.002	1.312	1.183	422	85
2	Huyện Cam Lộ	3.002	1.312	1.183	422	85
3	Huyện Đakrông	6.503	2.842	2.563	915	183
4	TP Đông Hà	500	219	197	70	14
5	Huyện Gio Linh	500	219	197	70	14
6	Huyện Hải Lăng	0	0	0	0	0
7	Huyện Hướng Hóa	4.502	1.967	1.774	634	127
8	TX Quảng Trị	0	0	0	0	0

9	Huyện Vĩnh Linh	1.501	656	592	211	42
III	THCS	6.003	2.624	2.366	844	169
1	Huyện Triệu Phong	3.502	1.530	1.380	493	99
2	Huyện Cam Lộ	0	0	0	0	0
3	Huyện Đakrông	0	0	0	0	0
4	TP Đông Hà	0	0	0	0	0
5	Huyện Gio Linh	0	0	0	0	0
6	Huyện Hải Lăng	500	219	197	70	14
7	Huyện Hướng Hóa	1.501	656	592	211	42
8	TX Quảng Trị	0	0	0	0	0
9	Huyện Vĩnh Linh	500	219	197	70	14
IV	THPT	4.003	1.749	1.578	563	113
B	Năm 2020	66.035	28.857	26.023	9.292	1.863
I	MẦM NON	34.518	15.085	13.603	4.856	974
1	Huyện Triệu Phong	4.502	1.967	1.774	634	127
2	Huyện Cam Lộ	4.002	1.749	1.577	563	113
3	Huyện Đakrông	4.002	1.749	1.577	563	113
4	TP Đông Hà	1.501	656	592	211	42
5	Huyện Gio Linh	4.002	1.749	1.577	563	113
6	Huyện Hải Lăng	7.004	3.061	2.760	985	198
7	Huyện Hướng Hóa	5.503	2.405	2.169	774	155
8	TX Quảng Trị	0	0	0	0	0
9	Huyện Vĩnh Linh	4.002	1.749	1.577	563	113
II	TIỂU HỌC	21.011	9.181	8.280	2.958	592
1	Huyện Triệu Phong	3.502	1.530	1.380	493	99
2	Huyện Cam Lộ	3.002	1.312	1.183	422	85

3	Huyện Đakrông	6.504	2.842	2.563	916	183
4	TP Đông Hà	500	219	197	70	14
5	Huyện Gio Linh	1.000	437	394	141	28
6	Huyện Hải Lăng	0	0	0	0	0
7	Huyện Hướng Hóa	4.502	1.967	1.774	634	127
8	TX Quảng Trị	0	0	0	0	0
9	Huyện Vĩnh Linh	2.001	874	789	282	56
III	THCS	6.004	2.624	2.366	844	170
1	Huyện Triệu Phong	3.502	1.530	1.380	493	99
2	Huyện Cam Lộ	0	0	0	0	0
3	Huyện Đakrông	501	219	197	70	15
4	TP Đông Hà	0	0	0	0	0
5	Huyện Gio Linh	0	0	0	0	0
6	Huyện Hải Lăng	500	219	197	70	14
7	Huyện Hướng Hóa	1.501	656	592	211	42
8	TX Quảng Trị	0	0	0	0	0
9	Huyện Vĩnh Linh	0	0	0	0	0
IV	THPT	4.502	1.967	1.774	634	127
C	Năm 2021	68.032	29.730	26.813	9.573	1.915
I	MÀM NON	35.017	15.302	13.800	4.927	987
1	Huyện Triệu Phong	4.503	1.968	1.775	634	127
2	Huyện Cam Lộ	4.002	1.749	1.577	563	113
3	Huyện Đakrông	4.002	1.749	1.577	563	113
4	TP Đông Hà	1.501	656	592	211	42
5	Huyện Gio Linh	4.002	1.749	1.577	563	113
6	Huyện Hải Lăng	7.003	3.060	2.760	985	197

7	Huyện Hương Hóa	5.502	2.404	2.168	774	155
8	TX Quảng Trị	0	0	0	0	0
9	Huyện Vĩnh Linh	4.502	1.967	1.774	633	127
II	TIỂU HỌC	22.011	9.618	8.677	3.096	620
1	Huyện Triệu Phong	3.501	1.530	1.380	492	99
2	Huyện Cam Lộ	3.501	1.530	1.380	492	99
3	Huyện Đakrông	6.503	2.842	2.563	915	183
4	TP Đông Hà	1.001	437	395	141	28
5	Huyện Gio Linh	1.001	437	395	141	28
6	Huyện Hải Lăng	0	0	0	0	0
7	Huyện Hương Hóa	4.503	1.968	1.775	633	127
8	TX Quảng Trị	0	0	0	0	0
9	Huyện Vĩnh Linh	2.001	874	789	282	56
III	THCS	6.502	2.843	2.562	916	181
1	Huyện Triệu Phong	3.501	1.530	1.380	492	99
2	Huyện Cam Lộ	0	0	0	0	0
3	Huyện Đakrông	500	219	197	70	14
4	TP Đông Hà	0	0	0	0	0
5	Huyện Gio Linh	0	0	0	0	0
6	Huyện Hải Lăng	1.001	437	395	143	26
7	Huyện Hương Hóa	1.500	657	590	211	42
8	TX Quảng Trị	0	0	0	0	0
9	Huyện Vĩnh Linh	0	0	0	0	0
IV	THPT	4.502	1.967	1.774	634	127
	Tổng cộng	195.100	85.259	76.889	27.451	5.501



Phụ lục 03:

THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÒNG HỌC TẠM, PHÒNG HỌC MƯỢN GIAI ĐOẠN 2019-2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34 /2018/NQ-HĐND, ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh)

STT	Tên huyện/TX/TP	Nhu cầu Xóa phòng học bán kiên cố xuống cấp nặng, tạm, mượn	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)			Phân kỳ đầu tư (triệu đồng)			
			Diện tích/phòng (m2)	Đơn giá	Thành tiền	Tổng số	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
I	MÀM NON	202	777,60	52,11	101.052	101.052	31.517	34.518	35.017
1	Huyện Triệu Phong	26	86,40	5,79	13.007	13.007	4.002	4.502	4.503
2	Huyện Cam Lộ	23	86,40	5,79	11.506	11.506	3.502	4.002	4.002
3	Huyện Đakrông	23	86,40	5,79	11.506	11.506	3.502	4.002	4.002
4	TP Đông Hà	8	86,40	5,79	4.002	4.002	1.000	1.501	1.501
5	Huyện Gio Linh	23	86,40	5,79	11.506	11.506	3.502	4.002	4.002
6	Huyện Hải Lăng	42	86,40	5,79	21.011	21.011	7.004	7.004	7.003
7	Huyện Hướng Hóa	32	86,40	5,79	16.008	16.008	5.003	5.503	5.502
8	TX Quảng Trị	0	86,40	5,79	0	0	0	0	0
9	Huyện Vĩnh Linh	25	86,40	5,79	12.506	12.506	4.002	4.002	4.502
II	TIỂU HỌC	125	777,60	52,11	62.532	62.532	19.510	21.011	22.011
1	Huyện Triệu Phong	20	86,40	5,79	10.005	10.005	3.002	3.502	3.501
2	Huyện Cam Lộ	19	86,40	5,79	9.505	9.505	3.002	3.002	3.501
3	Huyện Đakrông	39	86,40	5,79	19.510	19.510	6.503	6.504	6.503
4	TP Đông Hà	4	86,40	5,79	2.001	2.001	500	500	1.001
5	Huyện Gio Linh	5	86,40	5,79	2.501	2.501	500	1.000	1.001

STT	Tên huyện/TX/TP	Nhu cầu Xóa phòng học bán kiên cố xuống cấp nặng, tạm, mượn	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)			Phân kỳ đầu tư (triệu đồng)			
			Diện tích/phòng (m2)	Đơn giá	Thành tiền	Tổng số	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
6	Huyện Hải Lăng	0	86,40	5,79	0	0	0	0	0
7	Huyện Hướng Hóa	27	86,40	5,79	13.507	13.507	4.502	4.502	4.503
8	TX Quảng Trị	0	86,40	5,79	0	0	0	0	0
9	Huyện Vĩnh Linh	11	86,40	5,79	5.503	5.503	1.501	2.001	2.001
III	THCS	37	777,60	52,11	18.509	18.509	6.003	6.004	6.502
1	Huyện Triệu Phong	21	86,40	5,79	10.505	10.505	3.502	3.502	3.501
2	Huyện Cam Lộ	0	86,40	5,79	0	0	0	0	0
3	Huyện Đakrông	2	86,40	5,79	1.001	1.001	0	501	500
4	TP Đông Hà	0	86,40	5,79	0	0	0	0	0
5	Huyện Gio Linh	0	86,40	5,79	0	0	0	0	0
6	Huyện Hải Lăng	4	86,40	5,79	2.001	2.001	500	500	1.001
7	Huyện Hướng Hóa	9	86,40	5,79	4.502	4.502	1.501	1.501	1.500
8	TX Quảng Trị	0	86,40	5,79	0	0	0	0	0
9	Huyện Vĩnh Linh	1	86,40	5,79	500	500	500	0	0
IV	THPT	26	86,40	5,79	13.007	13.007	4.003	4.502	4.502
	Tổng cộng	390	2.419,20	162,12	195.100	195.100	61.033	66.035	68.032